

Bản án số: 272/2019/DS-PT

Ngày: 15 – 10 – 2019

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Phạm Việt Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T (Nguyễn Thị T), sinh năm 1947 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị T: Ông Trịnh Thanh L, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh L – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- Bị đơn:

1/ Cụ Huỳnh Văn S, sinh năm 1923 (Chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ S: Cụ Trần Thị D1.

2/ Cụ Trần Thị D1, sinh năm 1923 (Chết ngày 11/9/2019)

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của cụ Trần Thị D1: Anh Trần Minh H1, sinh năm 1978 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị D1: Ông Huỳnh Phương Đ, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trần Minh H1, sinh năm 1978 (Có mặt).

2/ Chị Trần Thị Xuân R, sinh năm 1981.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị Trần Thị Xuân R: Anh Trần Minh H1.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C .

3/ Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1949 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện C, tỉnh C ..

4/ Ông Quách Văn D2, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện C, tỉnh C.

5/ Ủy ban nhân dân huyện Cái N (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

6/ Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh C.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện C: Bà Phan Phương A, chức vụ: Phó Chi cục trưởng (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị D1, là bị đơn; ông Trần Minh H1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Huỳnh Thị T trình bày:*

Trước đây cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn Th và cụ Trần Thị D1 có tạo lập được một phần đất có diện tích 25.050m² tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C. Sau khi cụ Th chết thì cụ Đ tái giá với cụ Huỳnh Văn S vào năm 1954. Đến ngày 22/8/2006 cụ Đ và cụ S có làm biên bản hợp gia đình có sự chứng kiến của chính quyền địa phương để cho bà sử dụng phần đất có diện tích 25.050m². Sau đó cụ Đ và cụ S đã làm thủ tục sang tên cho bà phần đất có diện tích 11.110m² và bà đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 2006. Đến năm 2010 bà cho con là Trần Minh H1 phần đất có diện tích 3.000m². Nay cụ S và cụ Đ khởi kiện và được Tòa án chấp nhận buộc bà trả lại phần đất có diện tích 8.188m², sau đó Chi cục thi hành án dân sự huyện C cưỡng chế buộc bà giao trả phần đất trên cho cụ S và cụ Đ.

Do cụ Đ là nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng hiện nay anh Trần Minh H1 đã được cụ S và cụ Đ tặng cho phần đất này và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, và cũng là người đang trực tiếp quản lý phần đất này nên bà có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H1 và trả cho bà phần đất có diện tích 8.188m² (thửa số 350 và 351, tờ bản đồ số 06), buộc anh H1 phải trả cho bà tổng số tiền 34.000.000 đồng, trong đó tiền do anh H1 sử dụng phần đất này từ khi có Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao ngày 27/5/2015 đến nay là 32.000.000 đồng (4 năm x 1.000.000 đồng/công (1.000m²)/ năm) cộng với 2.000.000 đồng bà đã bỏ ra để thuê phần bờ của anh H1 làm đường đi.

- *Anh Trần Minh H1 trình bày:*

Vào năm 2006, cụ S và cụ Đ có mời thân tộc và chính quyền địa phương đến để làm thủ tục cho bà T sử dụng phần đất của hai cụ và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 với điều kiện là bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai cụ số tiền 9.000.000 đồng/năm, nhưng bà T không cấp dưỡng. Vì vậy,

vào năm 2010 cụ S và cụ Đ đã khởi kiện ra Tòa án và tại bản án dân sự phúc thẩm số 09/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã buộc bà T trả cho cụ S và cụ Đ phần đất có diện tích 8.188m². Sau đó Chi cục thi hành án dân sự huyện C đã cưỡng chế buộc bà T giao trả phần đất này cho hai cụ. Đến ngày 25/11/2013 cụ S và cụ Đ làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh và anh đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 8.188m², nhưng hiện nay bà T đã lấn chiếm lại 918m². Vì vậy, anh không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T, anh yêu cầu buộc bà T trả lại phần đất lấn chiếm là 918m² và buộc bà T trả cho anh số tiền 2.000.000 đồng mà bà T đã cho ông H4 và ông D2 thuê phần đất lấn chiếm.

- Bà Phan Phương A trình bày:

Chi cục thi hành án dân sự huyện C đã cưỡng chế thi hành xong bản án dân sự phúc thẩm số 09/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 29/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị T (Nguyễn Thị T) đối với anh Trần Minh H1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Minh H1 đối với bà Huỳnh Thị T.

- Kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi, hủy bỏ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Trần Minh H1 vào ngày 16/12/2013, cụ thể là giấy có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05674 cấp cho anh Trần Minh H1 sử dụng phần đất có diện tích 6.443,8m², đất thuộc thửa số 351 tờ bản đồ số 06 và giấy có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05673 cấp cho anh Trần Minh H1 sử dụng phần đất có diện tích 1.774,2m², đất thuộc thửa số 350 tờ bản đồ số 06. Đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C.

- Buộc anh Trần Minh H1 và chị Trần Thị Xuân R giao trả cho bà Huỳnh Thị T phần đất có diện tích 7.270m². Đất tứ cận như sau (Theo sơ đồ thẩm định thực tế ngày 24/5/2019): Phía Đông giáp ranh với phần đất bà Huỳnh Thị T có cạnh M₂M₄ dài 253,5m; Phía Tây giáp ranh với phần đất của ông Trần Văn D và ông Lê Phát Đ cạnh M₁M₅ dài 253,5m; Phía Nam giáp ranh với phần đất của anh Trần Minh H1 có cạnh M₅M₄ dài 32,3m; Phía Bắc giáp ranh với phần đất của anh Trần Minh H1 có cạnh M₁M₂ dài 23m.

- Khi bản án có hiệu lực thì bà Huỳnh Thị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai huyện C làm thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng như nội dung của 02 giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Huỳnh Thị T vào ngày 06/11/2006, cụ thể là giấy có số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02029 cấp cho Huỳnh Thị T sử dụng phần đất có diện tích 13.720m², đất thuộc thửa số 328 tờ bản đồ số 06 và giấy có số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02027 cấp cho bà Huỳnh Thị T sử dụng phần đất có diện tích 9.020m², đất thuộc thửa số 229 tờ bản đồ số 06. Đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc anh Trần Minh H1 trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền 31.080.000 đồng (Ba mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên lỗi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/6/2019, cụ Trần Thị D1 và anh Trần Minh H1 có đơn kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Đ phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Đ đã có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, nhưng trong thời gian Hội đồng xét xử nghị án, ngày 03/6/2019 cụ Đ có đơn thay đổi việc rút yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không xem xét việc thay đổi rút yêu cầu khởi kiện của cụ Đ là vi phạm tố tụng. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Anh H1 phát biểu: Anh H1 thống nhất với phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý, nhưng bổ sung thêm: Bà T đã chuyển tên quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25.050 m² cụ S giao cho bà T; bà T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cụ S và cụ Đ 9.000.000 đồng/năm như giao kết; phần đất tranh chấp 8.188 m² hiện nay cụ S và cụ Đ đã giao cho tôi sử dụng, đề nghị chấp nhận cho tôi được sử dụng phần đất này. Quá trình giải quyết vụ án tôi có yêu cầu bà T trả lại diện tích đất 918 m² và 2.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không cho tôi dự nộp án phí là vi phạm tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T phát biểu: Đối với kháng cáo của cụ Đ và anh H1 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, nhưng có nội dung là sửa bản án sơ thẩm. Theo biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006 phần đất cụ S giao cho bà T diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25.050 m², nhưng bà T chỉ đăng ký chuyển tên quyền sử dụng khoảng 11.000 m², phần còn lại chưa chuyển tên quyền sử dụng đất và cho anh H1 thuê. Bà T thực hiện việc cấp dưỡng cho cụ S và cụ Đ đúng theo giao kết, nên việc cụ S và cụ Đ đòi bà T trả lại đất là không phù hợp. Sau khi Quyết định giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm để giải quyết lại vụ án thì cụ Đ rút đơn khởi kiện, phần đất tranh chấp anh H1 vẫn quản lý sử dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, cụ Đ có đơn kháng cáo nhưng hiện nay cụ Đ đã chết; do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Trần Thị D1; sửa bản án dân sự sơ thẩm 29/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị T về việc buộc anh H1 trả số tiền 31.080.000 đồng; đối với phần đất diện tích 8.188 m² phân chia cho bà T và anh H1 mỗi người ½ theo chiều dọc diện tích bằng 4.094 m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, cụ Trần Thị D1 có đơn kháng cáo, nhưng đến ngày 11/9/2019 cụ Đ chết. Cụ Đ chỉ có 01 người con là bà T, nhưng bà T là nguyên đơn trong vụ án. Ngoài bà T, cụ Đ không còn người con nào khác để kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Đ là đúng quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của anh Trần Minh H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Phần đất tranh chấp diện tích 8.188m² nằm trong diện tích đất 25.050m² cụ Huỳnh Văn S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/02/1998 tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C. Ngày 11/7/2006, bà T làm tờ giao kết nhận tài sản có nội dung sau khi cụ S và cụ Đ giao đất cho bà T, bà T có nghĩa vụ phụng dưỡng, chăm sóc và cấp dưỡng cho hai cụ mỗi năm bằng 9.000.000 đồng. Đến ngày 22/8/2006, cụ S lập biên bản họp gia đình, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, đồng ý giao cho bà T diện tích đất 25.050m² do cụ S đứng tên. Cụ S và cụ Đ cho rằng sau khi giao đất cho bà T quản lý sử dụng, bà T không thực hiện cấp dưỡng theo giao kết nên khởi kiện đòi bà T trả lại đất.

[3] Tại bản án dân sự phúc thẩm số 09/2012/DS-PT ngày 16/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ S và cụ Đ, buộc bà T trả cho cụ S và cụ Đ diện tích đất 8.188m². Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, cơ quan thi hành án huyện C đã cưỡng chế thi hành án buộc bà T giao trả cho cụ S và cụ Đ diện tích đất 8.188m². Tại Quyết định giám đốc thẩm số 200/2015/GĐT-DS ngày 27/5/2015 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C và bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Sau khi thụ lý cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án, cụ Đ rút lại yêu cầu khởi kiện, nhưng bà T có yêu cầu cụ Đ và anh H1 trả lại đất. Do đó, tranh chấp giữa các đương sự được xác định là “tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện”, nhưng cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa chính xác, nên cần điều chỉnh lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện”.

[4] Việc cụ S lập biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006 giao diện tích đất 25.050m² cho bà T sử dụng là có kèm theo điều kiện bà T phải cấp dưỡng cho cụ S và cụ Đ mỗi năm bằng 9.000.000 đồng, điều kiện này được thể hiện tại tờ giao kết ngày 11/7/2006. Nguyên nhân cụ S và cụ Đ kiện đòi bà T trả lại đất là do cụ S và cụ Đ cho rằng bà T không thực hiện cấp dưỡng theo giao kết, còn bà T cho rằng bà có thực hiện việc cấp dưỡng theo giao kết nên không đồng ý trả đất.

[5] Bà T cho rằng trong 25.050m² cụ S giao cho bà, bà chỉ nhận và chuyển tên quyền sử dụng đất bà đứng tên diện tích 11.100m²; phần còn lại khoảng 13.000m² bà không chuyển tên quyền sử dụng đất mà bà cho anh H1 thuê cùng với diện tích đất của bà đã chuyển tên quyền sử dụng khoảng 3.000m², tổng diện tích khoảng 16.000m² với giá thuê mỗi năm bằng 6.000.000 đồng, nhưng anh H1 không trả tiền thuê đất cho bà mà lấy tiền thuê đất trả cho cụ S và cụ Đ và bà trả thêm cho cụ S và Cụ Đ 3.000.000 đồng để trừ vào số tiền cấp dưỡng 9.000.000 đồng hàng năm. Đến năm 2010, bà trả lại diện tích đất khoảng 13.000m² cho cụ Đ và cho lại anh H1 diện tích 3.000m² trong diện tích bà chuyển tên quyền sử dụng, bà chỉ còn lại diện tích

8.100m² (phần đất tranh chấp đo đạc 8.188m²). Phần đất bà trả lại cho cụ Đ, cụ Đ đăng ký cấp quyền sử dụng đất năm 2010 diện tích 11.832,6m² và chuyển nhượng lại cho anh H1, hiện nay anh H1 đang quản lý sử dụng. Phần đất bà đứng tên quyền sử dụng diện tích 13.720m² là đất của riêng bà, không nằm trong diện tích đất 25.050m² cụ S đứng tên quyền sử dụng, trong đó gồm 4,5 công bà được cụ S, cụ Đ cho làm của hồi môn khi xuất giá vào năm 1969 và 06 công bà sang nhượng của cụ S và cụ Đ vào năm 1976.

[6] Anh H1 cho rằng toàn bộ diện tích 25.050m² cụ S giao cho bà T, bà T đăng ký cấp quyền sử dụng thành 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất anh đứng tên quyền sử dụng diện tích 11.832,6m² là anh sang nhượng của cụ S theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/8/2010, không nằm trong diện tích đất 25.050m² cụ S giao cho bà T. Đối với phần đất thuê của bà T, anh H1 xác định chỉ thuê diện tích 3.564m², chứ không có thuê diện tích khoảng 16.000m² và tiền thuê đất trả cho cụ S và cụ Đ như bà T trình bày.

[7] Ngày 06/11/2006, bà T được cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 846096 thửa số 328, tờ bản đồ số 06, diện tích 13.720m²; số AG 846094 thửa số 229, tờ bản đồ số 06, diện tích 9.020m²; số AG 846095 thửa số 218, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.080m². Tổng diện tích của 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24.820m². Tại Công văn số 17/PTNMT ngày 16/3/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xác định vị trí phần đất ông S được cấp giấy 25.050m² trùng với vị trí ông S chuyển nhượng cho bà T 24.820m². Như vậy có căn cứ chứng minh bà T đã đăng ký cấp quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ông S đã giao cho bà T theo Giấy Chứng nhận quyền ông S đứng tên 25.050m²; phần đất ông S chuyển nhượng cho anh H1 diện tích 11.832,6m² không nằm trong diện tích 25.050m² ông S đứng tên quyền sử dụng đất.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 10/01/2011 thể hiện phần đất bà T cho anh H1 thuê có diện tích là 3.564m². Do đó, việc bà T cho rằng cho anh H1 thuê diện tích đất 16.000m² giá mỗi năm 6.000.000 đồng, anh H1 không trả tiền thuê cho bà mà trả cho cụ S và cụ Đ để trừ vào số tiền bà cấp dưỡng là không có cơ sở.

[8] Đối với số tiền còn lại 3.000.000 đồng, bà T cho rằng trả cho cụ Đ nhưng cũng không có căn cứ chứng minh. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án trước đây bà T cho rằng bà đưa sổ thương binh cho cụ S lĩnh tiền, bà trả tiền Ngân hàng thay cho cụ S. Tại phiên tòa, bà T xác định bà đưa sổ thương binh cho cụ S lĩnh tiền và bà trả tiền Ngân hàng thay cho cụ S thời gian từ năm 2006 trở về trước (trước khi cụ S giao đất cho bà T sử dụng).

Như vậy, có căn cứ chứng minh bà T không thực hiện việc cấp dưỡng theo giao kết, nên cụ S và cụ Đ yêu cầu bà T trả lại đất là phù hợp.

[9] Về nguồn gốc đất, bà T cho rằng là của cụ Th (cha bà T) và cụ Đ tạo lập; cụ S và cụ Đ cho rằng của cụ S và cụ Đ tạo lập. Quá trình giải quyết vụ án bà T cung cấp xác nhận có nhiều người ở địa phương ký tên xác nhận nguồn gốc đất của cụ Th, ngoài chứng cứ này bà T không có chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc đất là của cụ Th. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh nguồn gốc đất của địa phương, xác định nguồn gốc đất là của cụ S và cụ Đ tạo lập, phù hợp với xác định cụ S và cụ Đ

Đ. Hơn nữa, phần đất này cụ S và cụ Đ đã trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1956 đến nay, cụ S được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất, nên cần xác định phần đất là của cụ S và cụ Đ và các cụ có quyền đối với phần đất nêu trên.

[10] Đối với phần đất cụ S và cụ Đ kiện đòi bà T trả lại diện tích 8.188 m², sau khi bản án phúc thẩm số 09/2012/DS-PT ngày 16/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau có hiệu lực, cơ quan thi hành án đã thi hành buộc bà T giao trả lại đất cho cụ S và cụ Đ, cụ S và cụ Đ đã giao lại phần đất nay cho anh H1 sử dụng. Theo đo đạc thực tế hiện nay, anh H1 đang quản lý sử dụng diện tích 7.290 m², bà T quản lý sử dụng 918 m², nên bà T chỉ yêu cầu anh H1 trả lại diện tích đất 7.290 m². Xét yêu cầu của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[11] Đối với yêu cầu của bà T về việc buộc anh H1 bồi thường số tiền 34.000.000 đồng (án sơ thẩm buộc 31.080.000 đồng) là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Phần đất tranh chấp anh H1 đang quản lý sử dụng không phải do anh H1 lấn chiếm của bà T, mà do cụ S và cụ Đ tặng cho anh H1 sau khi cụ S và cụ Đ được cơ quan thi hành án thi hành buộc bà T giao trả đất cho cụ S và cụ Đ, việc quản lý, sử dụng đất của anh H1 là ngay tình.

[12] Đối với việc cụ Đ thay đổi việc rút yêu cầu khởi kiện được thực hiện trong thời gian Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm kéo dài thời gian nghị án, nên cấp sơ thẩm không xem xét chấp nhận là phù hợp. Đối với việc anh H1 cho rằng anh có yêu cầu buộc bà T trả lại diện tích đất 918 m² và 2.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không cho anh dự nộp án phí, xét thấy vấn đề này là có thiếu sót của cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Do đó kháng cáo của anh H1 yêu cầu hủy án sơ thẩm là không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh H1 buộc bà T trả lại diện tích đất 918 m² và số tiền 2.000.000 đồng, thấy rằng: Như đã phân tích ở phần trên, phần đất sau khi cơ quan thi hành án buộc bà T giao trả lại cho cụ S và cụ Đ theo bản án dân sự phúc thẩm số 09/2012/DS-PT ngày 16/02/2012, cụ S và cụ Đ tặng cho lại anh H1, nhưng Quyết định giám đốc thẩm số 200/2015/GĐT-DS ngày 27/5/2015 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, phúc thẩm nên việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ S và cụ Đ với anh H1 đối với phần đất nêu trên chưa có giá trị pháp lý để thực hiện. Như vậy, phần đất nêu trên được xem là di sản thừa kế của cụ S và cụ Đ để lại, anh H1 chỉ là người quản lý phần di sản này. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H1 là có căn cứ.

Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh H1, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[13] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T được miễn chịu án phí; cụ Đ không phải chịu án phí; anh H1 phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm anh H1, cụ Đ không phải chịu; anh H1 đã dự nộp được nhận lại; cụ Đ được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Trần Thị D1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Minh H1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 05 – 6 – 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị T (Nguyễn Thị T) về việc buộc anh Trần Minh H1 giao trả lại cho bà T diện tích đất theo đo đạc thực tế 7.270 m² tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C. và số tiền 31.080.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Minh H1 về việc buộc bà Huỳnh Thị T giao trả lại cho anh H1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 918 m² tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh C. và số tiền 2.000.000 đồng.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2019 kèm theo).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị T được miễn chịu án phí. Bà T đã dự nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 009089 ngày 06/7/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C (đã chuyển thu), được nhận lại.

Cụ Trần Thị D1 không phải chịu án phí. Ngày 10/01/2011 cụ S và cụ Đ đã dự nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 08777 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C được nhận lại (đã nhận lại xong).

Anh Trần Minh H1 phải chịu 1.018.000 đồng. Anh H1 đã nộp 200.000 đồng, đối trừ còn phải nộp tiếp 818.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Minh H1, cụ Trần Thị D1 không phải chịu; ngày 17/6/2019 anh H1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004519 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện C
- Chi cục THADS huyện C

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Nguyễn Thành Lập